

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 01/2026/CV-MT ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Sài Gòn Max về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Sài Gòn Max, địa chỉ trụ sở chính tại: Lô A22 + B8, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây tại lô C1, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô C1, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 4100610285 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính tỉnh Gia Lai) cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 06 tháng 11 năm 2025.

- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 603/QĐ-BQL của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai), cấp lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2020, cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 12 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 4100610285.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 32.165,1 m<sup>2</sup>.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026).

- Công suất: Sản xuất 64.000 bộ sản phẩm bàn ghế đan nhựa giả mây/năm. Trong đó:

+ Sản xuất và đan dây nhựa giả mây: 1.700 tấn sản phẩm/năm.

+ Bàn ghế khung kim loại (có sơn): 1.800 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất mousse nệm: 50.000 m<sup>3</sup>/năm.

+ Sản xuất gòn nệm (gòn cuộn - gòn ép): 750.000 m<sup>2</sup>/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất dây nhựa giả mây: Nguyên liệu (hạt nhựa, bột màu, phụ gia) → Trộn → Đùn hạt nhựa → Kéo sợi → Làm mát → Dây nhựa thành phẩm → Đóng gói → Nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở.

+ Quy trình sản xuất khung kim loại: Nguyên liệu (nhôm, thép mạ kẽm) → Cắt, uốn theo yêu cầu → Hàn → Gia công phụ (làm sạch xỉ hàn) → Làm sạch bề mặt kim loại <sup>(1)</sup> → Sơn tĩnh điện → Sấy → Khung kim loại thành phẩm → Nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở.

(1): Khung kim loại → Tẩy dầu mỡ → Rửa nước → Ngâm Cromat (tạo lớp màng bảo vệ chống ăn mòn trên bề mặt kim loại) → Rửa nước → Khung kim loại đã được làm sạch bề mặt.

+ Quy trình đan nhựa giả mây: Dây nhựa thành phẩm và khung kim loại thành phẩm → Chuyển giao cho đối tác bên ngoài để đan → Nhập về nhà máy → Kiểm tra → Thành phẩm → Đóng gói → Nhập kho, xuất xưởng.

+ Quy trình sản xuất mousse nệm: Nguyên liệu → Ủ lạnh → Trộn theo tỷ lệ → Phản ứng tạo mousse → Cắt, định hình khối mousse theo kích thước yêu cầu → Thành phẩm → Đóng gói, kiểm tra → Nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở.

+ Quy trình sản xuất gòn nệm: Nguyên liệu (xơ polyester hoặc mousse vụn) → Đánh tơi → Trộn xơ theo tỷ lệ → Ép → Thành phẩm gòn nệm → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sài Gòn Max:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sài Gòn Max có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường An Nhơn Nam nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 23 tháng 4 năm 2036).

**Điều 4.** Giao phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường An Nhơn Nam;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty TNHH Sài Gòn Max;
- Công ty TNHH ĐHTT KCN Nhơn Hòa;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (công khai trên website);
- Các Phòng: QLĐT, QH XD, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT.

**Nguyễn Thanh Nguyên**

### **Phụ lục 01**

## **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 vì toàn bộ nguồn nước thải phát sinh tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa theo hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH ĐHTT Khu công nghiệp Nhơn Hòa, không xả thải ra môi trường.

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

##### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống uPCV D150mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC D150mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ các bể chứa nước rửa làm sạch bề mặt kim loại được xả định kỳ bằng van xả (lắp đặt tại bể) vào đường ống nhựa uPVC D90mm dẫn về bể lắng 02 ngăn tại vị trí phía Đông Nam mặt bằng để lắng cặn, sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống uPVC D220mm về bể đối chứng bên trong mặt bằng và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải phát sinh từ 09 máng làm mát dây nhựa được thu gom bằng đường ống HDPE D200mm về bể chứa tại vị trí phía Đông Nam mặt bằng, sau đó được bơm lên tháp giải nhiệt và được dẫn bằng đường ống uPVC D90mm để tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình làm mát dây nhựa, không thải ra ngoài môi trường.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải:**

### **a. Công trình bể tự hoại:**

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 03 ngăn → Hồ ga đối chứng → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 03 bể tự hoại, dung tích 19,8 m<sup>3</sup>/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### **b. Công trình bể lắng:**

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải phát sinh từ các bể chứa nước rửa làm sạch bề mặt kim loại → Bể lắng cặn 02 ngăn → Hồ ga đối chứng → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 01 bể, dung tích 22,5 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

## **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng để nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.

- Định kỳ nạo vét các hồ ga lắng cặn nước thải, hút bùn cặn tại các bể tự hoại, bể lắng để đảm bảo hiệu quả thu gom, lưu chứa và xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối.

- Toàn bộ nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ các bể chứa nước rửa làm sạch bề mặt kim loại phải được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp tại hồ ga có tọa độ X = 1.530.919; Y = 588.988 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108°15', múi chiếu 3°).

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Đảm bảo nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ các bể chứa nước rửa làm sạch bề mặt kim loại được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp, không xả thải ra môi trường. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối phải đáp

ứng giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp theo thỏa thuận đã thống nhất giữa Chủ cơ sở với Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

3.2. Nước mưa trên mặt bằng phải được thu gom, đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp và tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, bao gồm cả việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

## Phụ lục 02

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số      /GPMT-BQL ngày    tháng 4 năm 2026  
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (bụi sơn) phát sinh từ dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động.
- Nguồn số 02: Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ dây chuyền sản xuất mousse.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát chung của 02 hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn) số 01 và số 02 thuộc dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động, tọa độ: X=1.530.934; Y=589.111.
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn) số 03 thuộc dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động, tọa độ: X=1.530.929; Y=589.106.
- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát chung của 03 hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) thuộc dây chuyền sản xuất mousse, tọa độ X=1.530.966; Y=589.200.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $108^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

###### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 60.600 m<sup>3</sup>/giờ. Trong đó:

- Dòng số 01: Lưu lượng 13.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng số 02: Lưu lượng 22.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng số 03: Lưu lượng 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động của dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động và dây chuyền sản xuất mousse, tối đa 12 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> = 0,9 và K<sub>v</sub> = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:



| TT | Thông số/Chất ô nhiễm | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép                    | Tần suất quan trắc định kỳ                                                       | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------------|---------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| I  | Dòng số 01 và số 02   |                     |                                              | 01 năm/lần đối với Toluen, Fomaldehyt; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại | Không thuộc đối tượng       |
| 01 | Bụi tổng              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 180                                          |                                                                                  |                             |
| 02 | Lưu lượng             | m <sup>3</sup> /giờ | - Dòng số 01: 13.600<br>- Dòng số 01: 22.000 |                                                                                  |                             |
| II | Dòng số 03            |                     |                                              |                                                                                  |                             |
| 01 | Bụi tổng              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 180                                          |                                                                                  |                             |
| 02 | Toluen                | mg/Nm <sup>3</sup>  | 750                                          |                                                                                  |                             |
| 03 | Fomaldehyt            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 20                                           |                                                                                  |                             |
| 04 | Lưu lượng             | m <sup>3</sup> /giờ | 25.000                                       |                                                                                  |                             |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom trực tiếp vào 03 hệ thống xử lý bụi bằng 03 quạt hút (01 quạt có công suất 22kW và 02 quạt có công suất 5,5KW/quạt).
- Nguồn số 02: Được thu gom vào 03 hệ thống xử lý khí thải thông qua 03 quạt hút (công suất 2HP/quạt).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a. Hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn) số 01, 02 thuộc dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (bụi sơn) → 02 hệ thống Filter lọc bụi → 02 quạt hút → 02 ống thoát D250mm → 01 ống thoát chung D400mm → Thoát ra ngoài môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 13.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất: Không.
- Vật liệu sử dụng: Filter lọc bụi bằng vật liệu Polyeste.

b. Hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn) số 03 thuộc dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (bụi sơn) → Cyclone lắng bụi → Thùng chứa filter lọc bụi → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất: Không.
- Vật liệu sử dụng: Filter lọc bụi bằng vật liệu Polyeste.

c. Hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ dây chuyền sản xuất mousse:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi hóa chất) → 03 quạt hút → 03 hệ thống hấp phụ → 03 ống thoát D600mm → 01 ống thoát chung D600mm → Thoát ra ngoài môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 25.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất: Không.

- Vật liệu sử dụng: Vật liệu hấp phụ là than hoạt tính dạng hạt.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải để kịp thời sửa chữa hoặc thay thế các bộ phận hư hỏng, xuống cấp; Các filter lọc phải được thay thế định kỳ để đảm bảo hiệu quả xử lý;

- Hệ thống cấp khí nén phục vụ hoạt động của hệ thống thiết bị, máy móc của cơ sở phải đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng quy trình vận hành đã được nhà cung cấp chuyển giao; Đảm bảo các thiết bị liên quan đến việc lưu chứa hóa chất; lưu chứa, tạo khí nén;... tại cơ sở được kiểm định khi đưa vào hoạt động theo quy định của pháp luật (nếu có);

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra đối với các hệ thống thu gom, xử lý khí thải, phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại các dây chuyền máy móc, thiết bị có phát sinh khí thải được thu gom, xử lý bởi các công trình thu gom, xử lý khí thải bị sự cố; đồng thời, khẩn trương kiểm tra, xác định nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn và hệ thống xử lý khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động khi thực hiện công tác kiểm tra, vận hành và khắc phục sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý khí thải, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác liên quan đến khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của các công trình xử lý khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Vận hành toàn bộ các công trình, hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 03 dòng thải được cấp phép.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên 03 ống thoát tương ứng với 03 dòng thải được cấp phép xả khí thải tại phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng thải và đánh giá hiệu quả của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại điểm 2.2.2, mục 2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại điểm 2.2.2, mục 2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải; ống thoát của các hệ thống xử lý khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải (bao gồm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm,...).

3.4. Thực hiện đầy đủ các công trình, thiết bị, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải quy định tại mục 1.4 phần B Phụ lục này.

3.5. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy

định của pháp luật.

3.6. Thực hiện quan trắc định kỳ các dòng khí thải với thông số/chất ô nhiễm và tần suất quan trắc đảm bảo đúng quy định tại điểm 2.2.2, mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

3.7. Chủ động theo dõi, giám sát việc vận hành hệ thống xử lý khí thải đã lắp đặt. Trường hợp chất lượng khí thải sau xử lý chưa đáp ứng các giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT thì Chủ cơ sở phải có kế hoạch bố trí kinh phí và thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải, bảo đảm đến thời điểm ngày 01/01/2032 toàn bộ nguồn khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động, dây chuyền sản xuất mousse của cơ sở được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu trên trước khi xả thải ra môi trường.

3.8. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo quy chuẩn cho phép, kể cả việc thực hiện không đảm bảo các quy định liên quan đến việc vận hành hệ thống máy nén khí đã nêu tại Phụ lục này.

**Phụ lục 03****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2026  
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực gia công cơ khí;
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống phun sơn tĩnh điện tự động;
- Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền sản xuất mousse;
- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất dây nhựa;
- Nguồn số 05: Khu vực lắp đặt máy nén khí.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 06 giờ<br>đến 21 giờ | Từ 21 giờ<br>đến 06 giờ | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                 |
|----|-------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 01 | 70                      | 55                      | -                             | Khu vực thông<br>thường |

**2.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức<br>gia tốc rung cho phép (dB) |                         | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                 |
|----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|    | Từ 06 giờ<br>đến 21 giờ                                           | Từ 21 giờ<br>đến 06 giờ |                               |                         |
| 01 | 70                                                                | 60                      | -                             | Khu vực thông<br>thường |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

- Các giải pháp thực hiện để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Thường xuyên kiểm tra độ chặt của các bu lông, ốc vít và bôi trơn các bộ

phận chuyển động để giảm rung động; định kỳ thực hiện bảo dưỡng, vệ sinh các máy móc, thiết bị, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- + Luôn đảm bảo chân đế của các máy móc, thiết bị được lắp cố định, cân bằng và chắc chắn vào sàn.

- + Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.

**Phụ lục 04**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2026*  
*của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải                                                                                                                                                                                                                                   | Khối lượng<br>(kg/năm) | Mã<br>chất thải | Ký hiệu<br>phân loại |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|----------------------|
| 01 | Cặn lắng từ các bể hóa chất tẩy dầu làm sạch bề mặt kim loại                                                                                                                                                                                    | 90                     | 07 01 05        | NH                   |
| 02 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                                                                                                                       | 05                     | 16 01 06        | NH                   |
| 03 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                                                                                                                          | 10                     | 17 02 03        | NH                   |
| 04 | Các loại pin, ắc quy thải                                                                                                                                                                                                                       | 30                     | 19 06 05        | NH                   |
| 05 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại) | 85                     | 16 01 13        | NH                   |
| 06 | Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình                                                                                                                                                                                                | 20                     | 07 03 05        | NH                   |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>240</b>             |                 |                      |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Tên chất thải                                                     | Khối lượng<br>(kg/năm) | Ký hiệu<br>phân loại |
|-----|-------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| 01  | Giấy carton, bao bì nilong thải                                   | 220                    | TT-R                 |
| 02  | Đinh, ghim, ốc vít thải                                           | 50                     | TT-R                 |
| 03  | Dây nhựa phế liệu                                                 | 20                     | TT-R                 |
| 04  | Mạ cửa từ quá trình cắt kim loại (không dính thành phần nguy hại) | 30                     | TT-R                 |
| 05  | Phế liệu thép mạ kẽm, nhôm (không dính thành phần nguy hại)       | 80.135                 | TT-R                 |
| 06  | Cặn lắng từ máng làm mát                                          | 432                    | TT                   |
|     | <b>Tổng</b>                                                       | <b>80.887</b>          |                      |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 17,16 tấn/năm.

- Chung loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, công nhân làm việc tại cơ sở.

### 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

| TT               | Tên chất thải                                                                        | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 01               | Các loại sơn thải (sơn, tạp chất lẫn sơn thải bỏ không tái sử dụng)                  | 08 01 01     | 25                  |
| 02               | Vật liệu lọc bụi sơn thải; giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | 836                 |
| 03               | Que hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại                                | 07 04 01     | 30                  |
| 04               | Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại                             | 07 04 02     | 40                  |
| 05               | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải               | 18 01 03     | 160                 |
| 06               | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải           | 18 01 02     | 50                  |
| 07               | Than hoạt tính thải trong hệ thống xử lý mùi hóa chất buồng mousse                   | 19 12 02     | 163,08              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                      |              | <b>1.304,08</b>     |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 15m<sup>2</sup> tại vị trí phía Đông Nam mặt bằng để lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khít, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải nguy hại lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng,... theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa/khu vực lưu chứa:



+ Xây dựng 01 kho chứa, diện tích  $15m^2$  tại vị trí phía Đông Nam mặt bằng để lưu chứa các loại chất thải như: giấy, bao bì carton, vụn mousse, mousse hư hỏng, bao bì nylon,....

+ Bố trí 01 khu vực có diện tích  $10m^2$  bên trong nhà xưởng (tại vị trí phía Đông Bắc của nhà xưởng phơi hàn) để tập kết, lưu giữ tạm thời các loại dây nhựa phế liệu, bao bì nhựa phế liệu.

+ Bố trí 01 khu vực có diện tích  $10m^2$  bên trong nhà xưởng (tại vị trí phía Tây Bắc của nhà xưởng phơi hàn) để tập kết, lưu giữ tạm thời các loại phế liệu nhôm, thép mạ kẽm.

+ Bố trí 01 khu vực có diện tích  $10m^2$  bên trong nhà xưởng (tại vị trí phía Tây Nam kho nguyên liệu) để tập kết, lưu giữ tạm thời các loại mousse vụn, mousse hư hỏng và mousse sau khi xay nghiền.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa/khu vực lưu chứa: Mặt sàn bằng bê tông, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; có mái che, không để nước mưa xâm nhập; kho lưu chứa được xây dựng có tường bao che chắn xung quanh không để phát tán chất thải ra bên ngoài;....

### **3. Hoạt động tự xử lý, tái sử dụng chất thải:**

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái sử dụng chất thải phải kiểm soát:

- Loại chất thải phải kiểm soát tự xử lý, tái sử dụng: Các loại sơn phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ buồng sơn tĩnh điện và từ hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn) số 03.

- Khối lượng chất thải tự tái sử dụng: 5.292 kg/năm.

- Quy trình thu gom, tái sử dụng:

+ Sơn thu gom từ quá trình vệ sinh định kỳ buồng phun sơn tĩnh điện → Thùng chứa sơn (kích thước D x R x C = 40cm x 30cm x 40cm) → Hệ thống phun sơn tĩnh điện tự động để tái sử dụng.

+ Sơn thu gom từ Cyclon lắng bụi thuộc hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn) số 03 thuộc dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động → Tuyến ống nhựa mềm Ø60cm → Thùng chứa sơn (kích thước D x R x C = 40cm x 30cm x 40cm) → Hệ thống phun sơn tĩnh điện tự động để tái sử dụng.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế chất thải công nghiệp thông thường:

- Loại chất thải công nghiệp thông thường được sơ chế tại mặt bằng cơ sở: Mousse vụn, mousse hư hỏng.

- Khối lượng chất thải được sơ chế: 37.500 kg/năm.

- Quy trình thu gom, sơ chế: Mousse vụn, mousse hư hỏng → Kho lưu chứa → Nghiền → Đóng bao → Chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái sử dụng, tái chế.

### 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Cơ sở không bố trí kho/khu vực riêng để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chỉ trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các địa điểm phù hợp trong khu vực xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, nhà bảo vệ và các lối đi nội bộ để phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

\* Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện việc thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

2. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao, xử lý các loại chất thải phải xử lý và được phép chuyển giao chất thải thông thường cho đơn vị phù hợp để tiêu thụ như sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp đơn vị tiêu thụ được phép sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải; thiết bị, dụng cụ thu gom, lưu giữ chất thải; thiết bị sơ chế chất thải công nghiệp thông thường không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ đổ tràn hoặc rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường.

4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi thực hiện không đúng, không đầy đủ công tác thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 05****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)*

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND phường An Nhơn Nam trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.
2. Trồng và duy trì chăm sóc cây xanh trên mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế duyệt.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo quy định.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp, thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành.
9. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.